CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư QP Xanh

Ngày 31/12/2025	10,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**1.0%**

DT thuần
Q4/25
0.03
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.24| -98.9%
YoY: ▼1.73| -98.5%

LN thuần
Q4/25
4.59
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.77| 489%
YoY: ▲ 4.68| 5195%

LN sau thuế
Q4/25
5.30
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.45| 561%
YoY: ▲ 5.40| 5396%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
17.4%
YoY: +/-▲ 15.7%

ROE
2025
2.5%
YoY: +/-▲ 2.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,400 - 15,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	343
Số lượng CPLH (CP)	33,335,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,930
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.23
EPS	157
P/E	65.7

DT thuần
2025
41.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼73.5| -64.0%

LN thuần
2025
3.83
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.22| 529%

LN sau thuế
2025
5.23
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.97| 1945%

Cơ cấu sở hữu

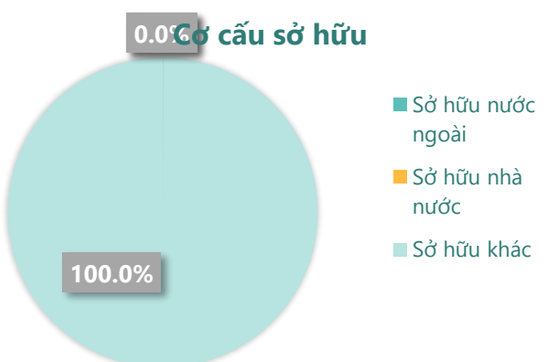

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

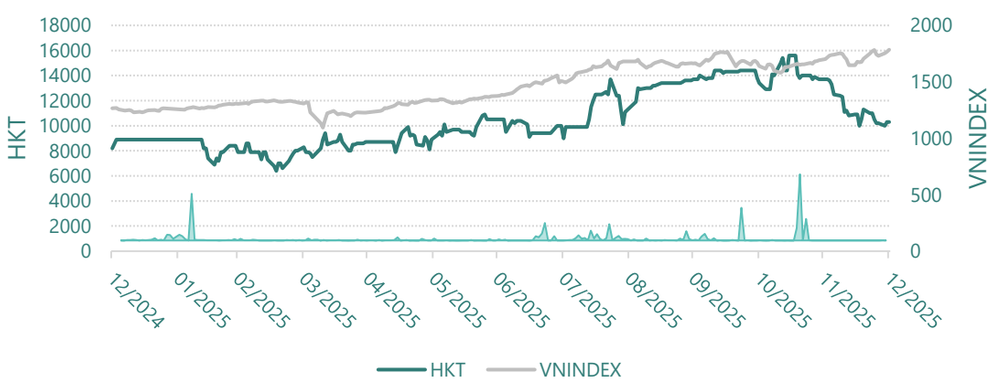

Cơ cấu cổ đông

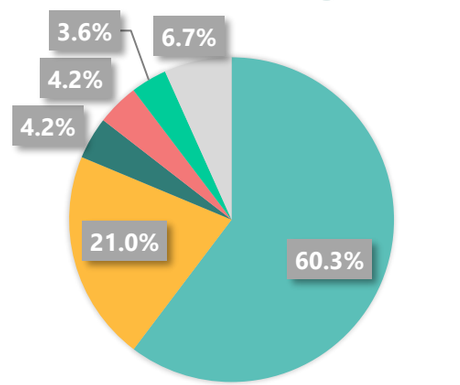

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

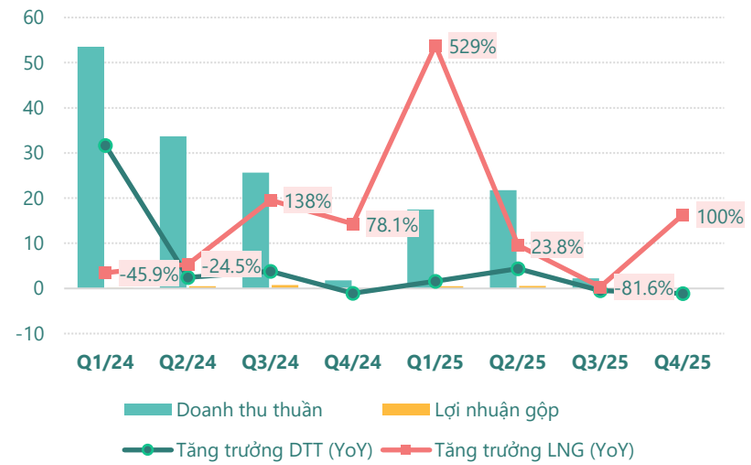

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

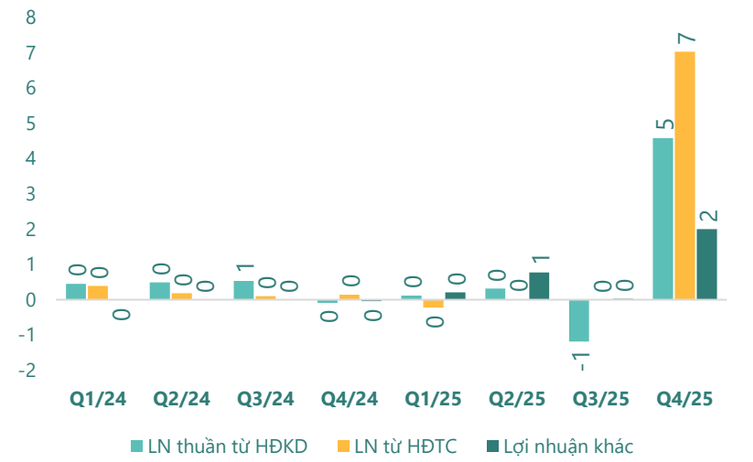

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

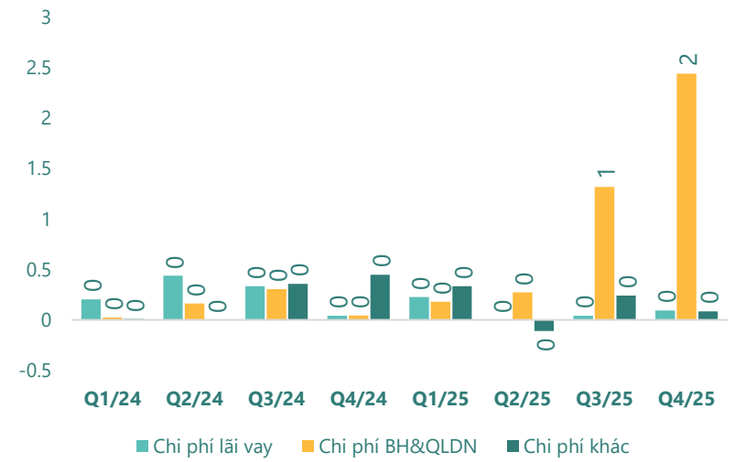

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

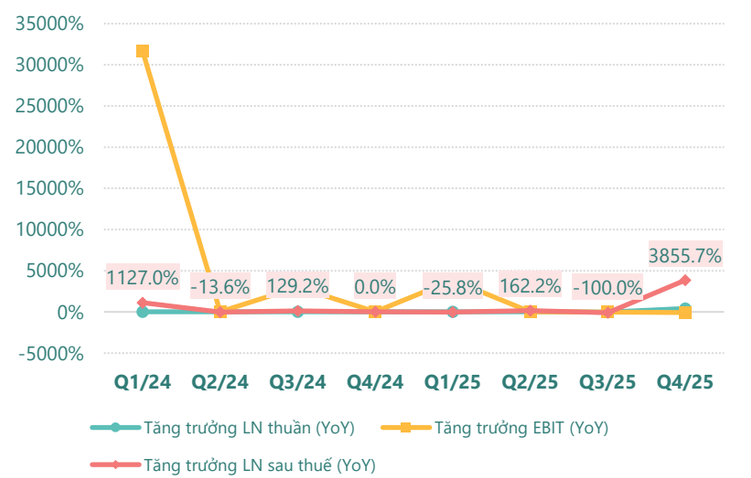

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

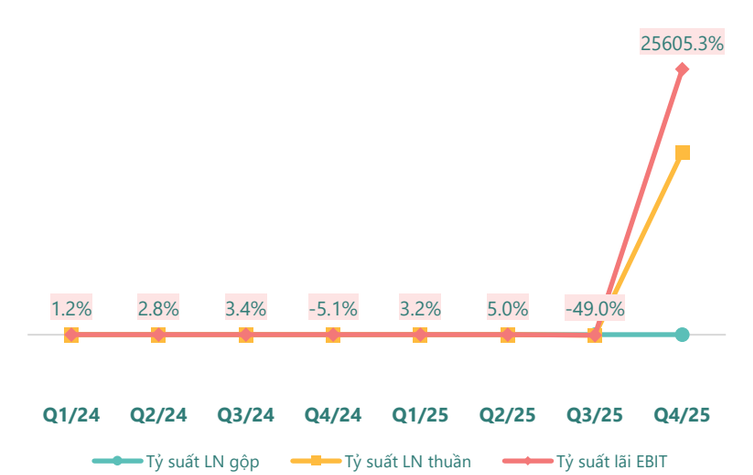

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

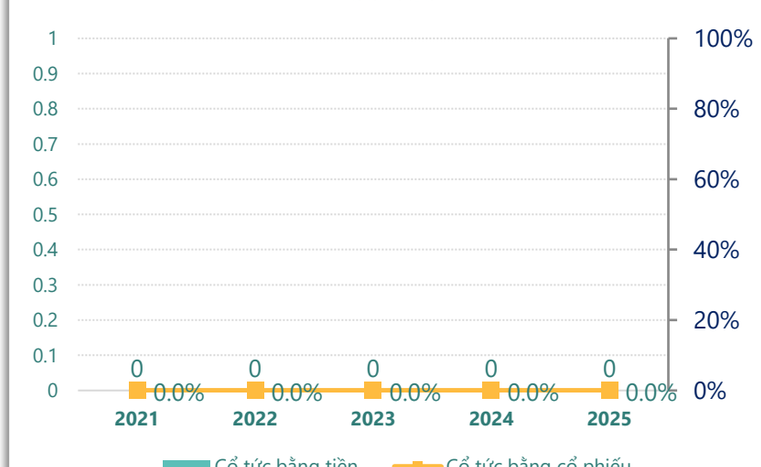

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

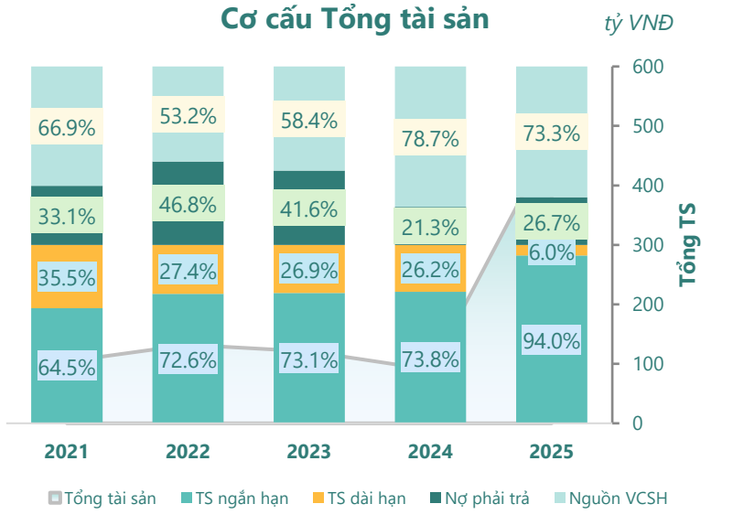

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

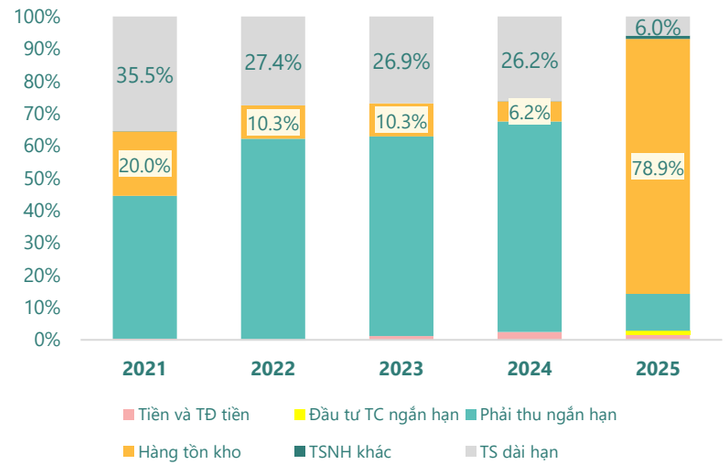

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

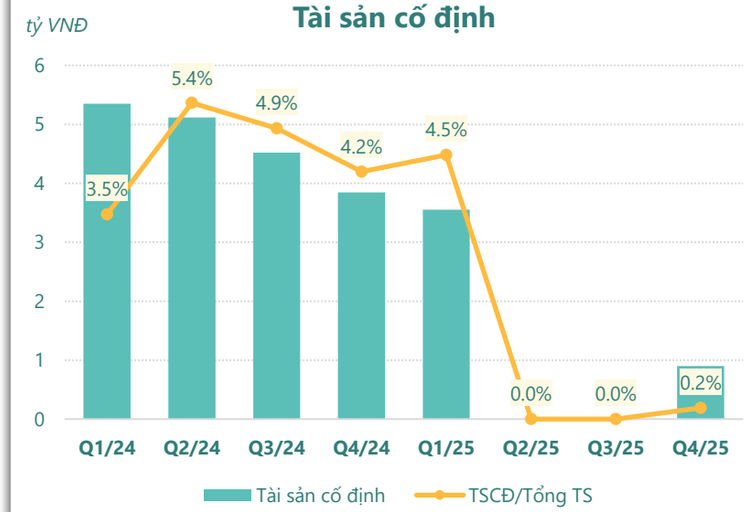

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

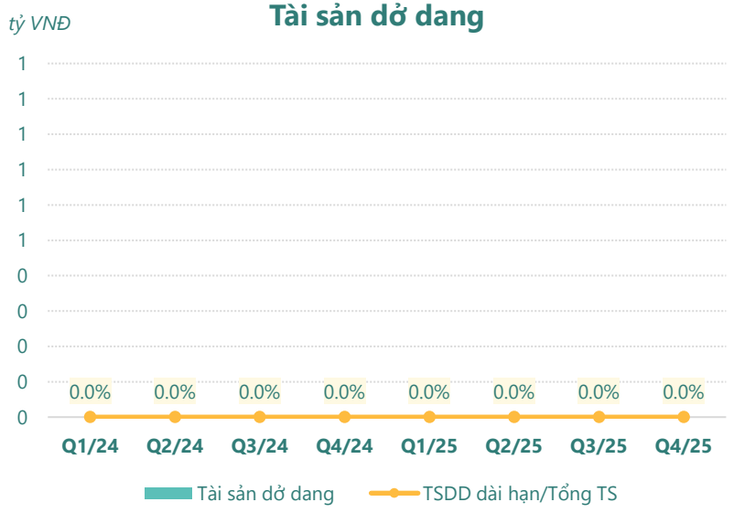

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

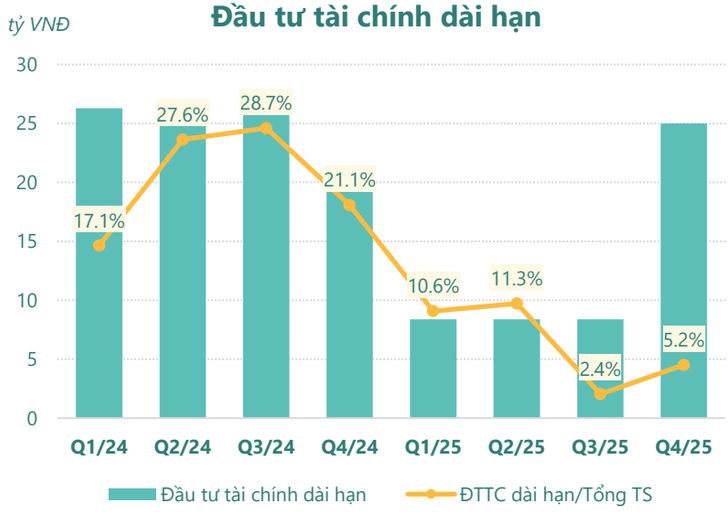

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

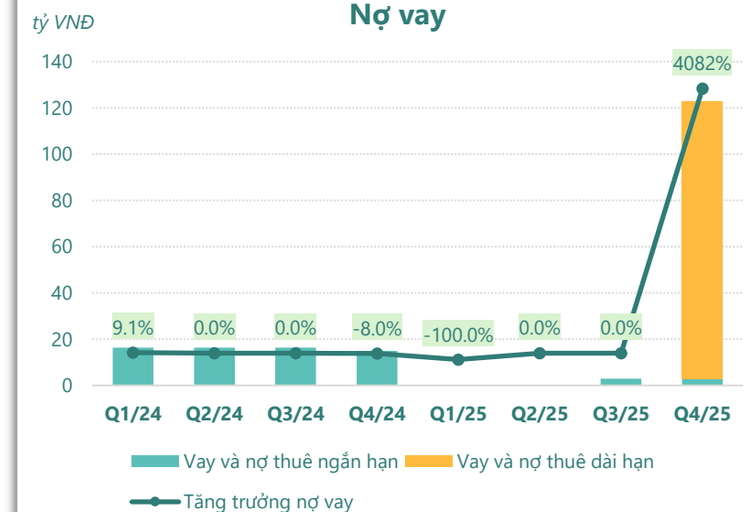

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

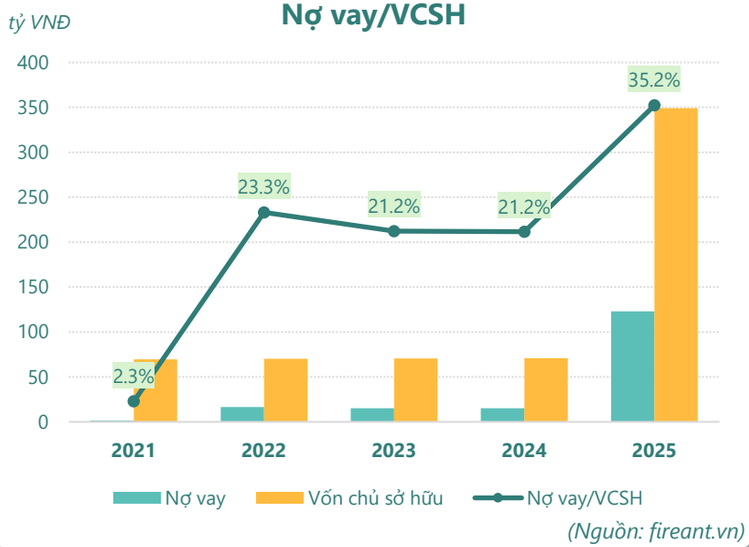

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

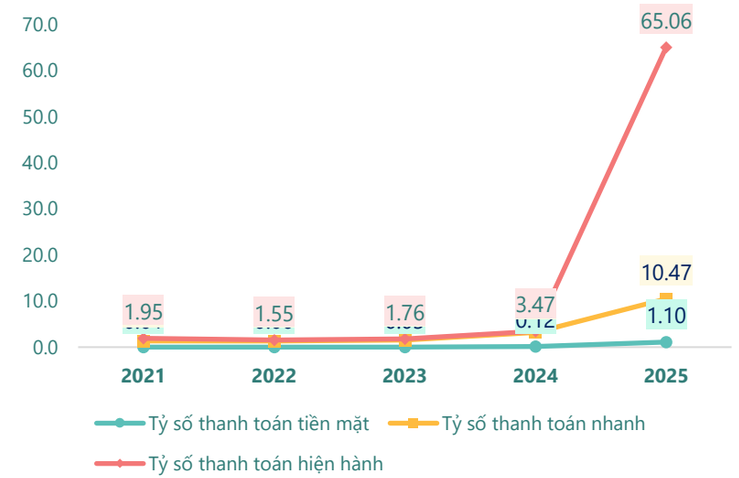

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

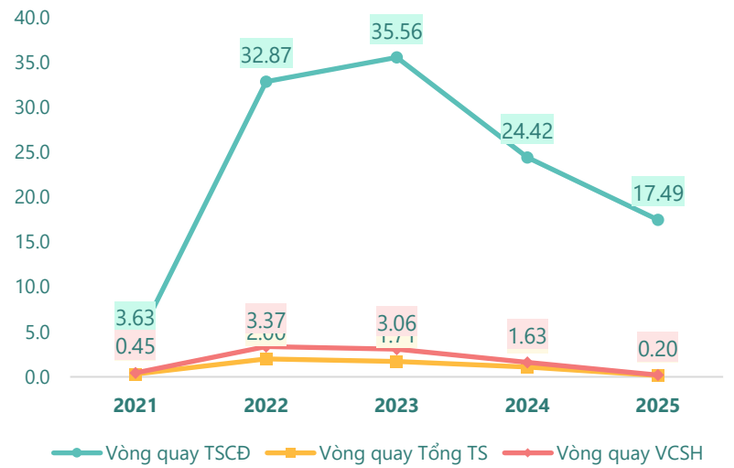

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

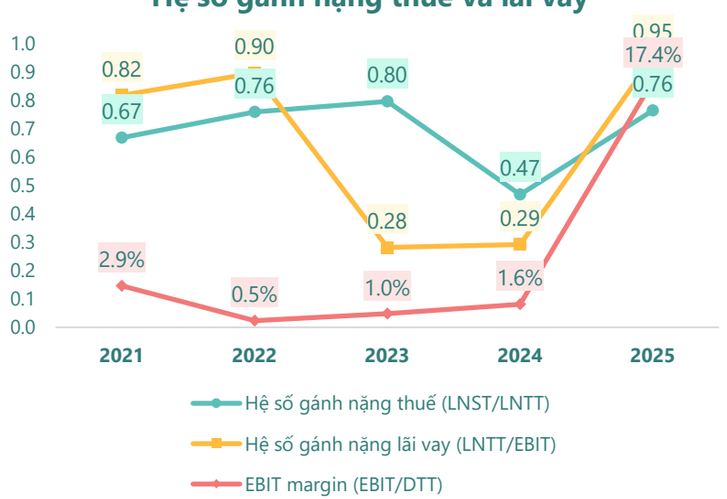

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

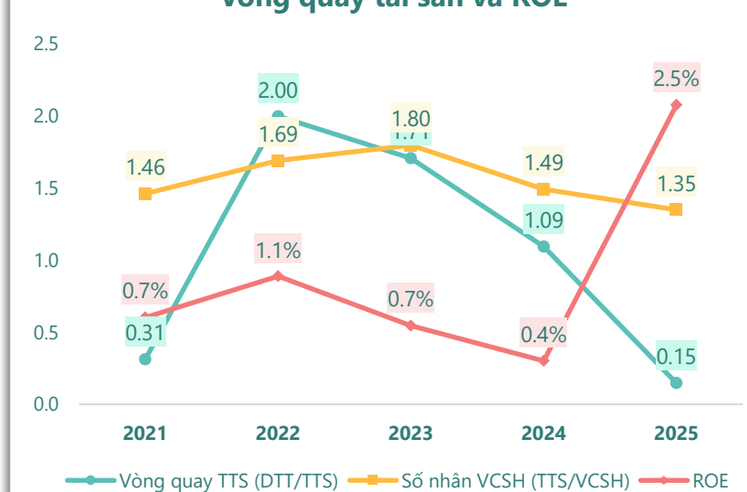

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

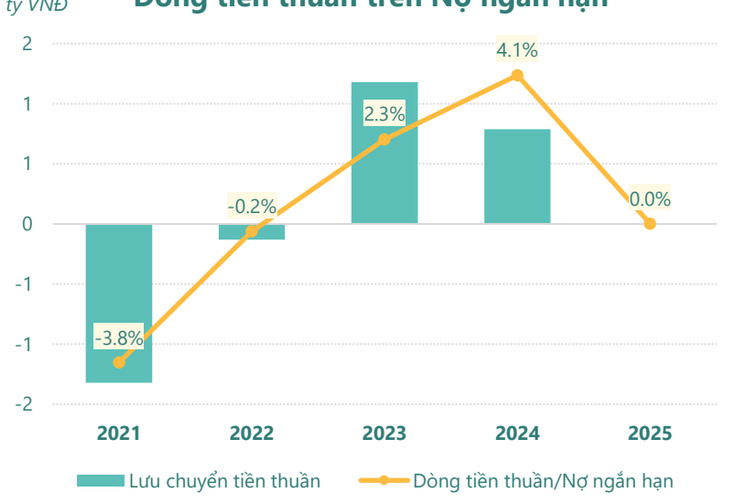

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0.03**	**1.76**	**-98.5%**	**41.5**	**115**	**-64.0%**
Giá vốn hàng bán	0.03	1.94	-98.7%	40.3	114	-64.8%
Lợi nhuận gộp	0.00	-0.18	100%	1.24	0.90	37.8%
Doanh thu HĐTC	7.42	0.88	743%	7.47	2.32	222%
Chi phí TC	0.39	0.74	-46.8%	0.66	2.03	-67.3%
Chi phí lãi vay	0.09	0.04	136%	0.36	1.33	-72.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.01	0.00		0.08	0	
Chi phí QLDN	**2.43**	**0.04**	**5987%**	**4.14**	**0.58**	**609%**
LN thuần từ HĐKD	4.59	-0.09	5195%	3.83	0.61	529%
Lợi nhuận khác	**2.00**	**-0.04**	**5099%**	**3.01**	**-0.06**	**4866%**
LN trước thuế	6.58	-0.13	5165%	6.84	0.55	1152%
Lợi nhuận sau thuế	**5.30**	**-0.10**	**5396%**	**5.23**	**0.26**	**1945%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.30**	**-0.10**	**5396%**	**5.23**	**0.26**	**1945%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.5	-32.3	6.04	-7.15	-2.22	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.43	11.6	15.6	0.00	-269	-17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.0	21.7	-15.0	0	275	120
Tiền đầu kỳ	2.31	1.19	2.21	8.87	1.72	5.83
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.11**	**1.02**	**6.65**	**-7.15**	**4.11**	**1.76**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.19	2.21	8.87	1.72	5.83	7.59

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**476**	**90.0**	**429%**
Tài sản ngắn hạn	448	66.4	574%
Tiền và tương đương tiền	7.59	2.21	243%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.78	0	
Phải thu ngắn hạn	54.1	58.6	-7.7%
Hàng tồn kho	376	5.60	6613%
Tài sản ngắn hạn khác	4.58	0.01	65662%
Tài sản dài hạn	**28.5**	**23.6**	**20.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.90	3.84	-76.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	25.0	19.3	29.5%
Tài sản dài hạn khác	**0.14**	**0.45**	**-69.2%**
Lợi thế thương mại	2.44	0	
Nợ phải trả	127	19.1	563%
Nợ ngắn hạn	**6.88**	**19.1**	**-64.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.94	15.0	-80.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.73	1.75	-0.9%
Nợ dài hạn	120	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	120	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**349**	**70.9**	**393%**
Vốn chủ sở hữu	**349**	**70.9**	**393%**
Vốn điều lệ	333	61.4	443%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)